

VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Số 167

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 202 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 18 tháng 02 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh đợt 1 học kỳ II năm học 2020-2021  
theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TCĐT ngày 18/01/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Văn bản số 16/CDTHH-KH&QLHDT ngày 21/01/2021 của Cục Dự trữ nhà nước khu vực Hải Hưng về việc tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2020-2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 244/TTr-SGDĐT ngày 08 tháng 02 năm 2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ 2.309.227,9 kg gạo để thực hiện hỗ trợ đợt 1 học kỳ II năm học 2020-2021 (3 tháng) cho 51.395 học sinh tại 236 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Mỗi học sinh được hỗ trợ tối đa 45 kg gạo (15 kg gạo/tháng).

*(có biểu chi tiết kèm theo).*

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

1.1 Chủ trì, phối hợp với Cục dự trữ nhà nước khu vực Hải Hưng thực hiện các thủ tục giao nhận gạo hỗ trợ học sinh các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh. Thời gian tiếp nhận gạo hoàn thành trước ngày 15/03/2021.

1.2. Thông báo thời gian giao nhận gạo tới Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện việc thực hiện hỗ trợ gạo cho học sinh theo quy định. Hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường phổ thông tiếp nhận,

quản lý, phân phối gạo hỗ trợ đúng đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ .

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của danh sách học sinh được nhận gạo hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

2.1. Tiếp nhận gạo hỗ trợ do Cục dự trữ Nhà nước khu vực Hải Hưng giao tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

2.2. Tổ chức vận chuyển gạo hỗ trợ giao cho các trường phổ thông trực thuộc trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

2.3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của danh sách học sinh được nhận gạo hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Tổng cục Dự trữ nhà nước (b/c);
- Cục Dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc (p/h);
- Lưu: VT, KGVX<sup>(VVĐ)</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ A Bằng**

**CHI TIẾT PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
ĐỢT 1 HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021**

*(Kèm theo Quyết định số: 202 /QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2020 của UBND tỉnh Điện Biên)*

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3) )+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
	<b>Tổng số</b>	<b>51.395</b>	<b>35.676</b>	<b>7.962</b>	<b>403</b>	<b>7.354</b>			<b>3.083.700,0</b>	<b>180.598,0</b>	<b>2.309.227,9</b>
	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>	<b>1.330</b>	<b>-</b>	<b>790</b>	<b>-</b>	<b>540</b>			<b>79.800,0</b>	<b>1.236,0</b>	<b>62.421,9</b>
1	Trường TH số 1 Nà Nhạn	68		68			15	4	4.080,0	45,0	3.206,0
2	Trường TH số 2 Xã Nà Tấu	72		72			15	4	4.320,0	-	3.432,0
3	Trường TH số 2 xã Pá Khoang	44		44			15	4	2.640,0	-	2.098,0
4	Trường TH Tà Cáng	68		68			15	4	4.080,0	-	3.242,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
5	Trường TH Võ Nguyên Giáp	10		10			15	4	600,0	75,0	417,0
6	Trường TH xã Mường Phăng	27		27			15	4	1.620,0	-	1.287,0
7	Trường THCS Nà Nhạn	140		140			15	4	8.400,0	-	6.674,0
8	Trường THCS Nà Tấu	69		69			15	4	4.140,0	141,0	3.177,0
9	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	292		292			15	4	17.520,0	-	13.920,0
10	Trường THPT Lương Thế Vinh	2				2	15	4	120,0		95,0
11	Trường THPT Phan Đình Giót	372				372	15	4	22.320,0	615,0	17.245,0
12	Trường THPT Nà Tấu	154				154	15	4	9.240,0	360,0	7.055,0
13	Trường THPT TP Điện Biên Phủ	12				12	15	4	720,0	-	573,9

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
	<b>Huyện Điện Biên</b>	<b>3.624</b>	<b>1.807</b>	<b>841</b>	<b>168</b>	<b>808</b>			<b>217.440,0</b>	<b>3.835,0</b>	<b>169.714,0</b>
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	164	164				15	4	9.840,0	22,0	7.801,0
2	Trường PTDTBT TH Pu Lau	32	32				15	4	1.920,0	-	1.525,0
3	Trường PTDTBT TH số 1 Mường Nhà	140	140				15	4	8.400,0		6.674,0
4	Trường PTDTBT TH số 1 xã Na Tông	93	93				15	4	5.580,0		4.433,0
5	Trường PTDTBT TH số 2 xã Na Tông	59	59				15	4	3.540,0		2.813,0
6	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	115	115				15	4	6.900,0	30,0	5.458,0
7	Trường PTDTBT TH xã Mường Lói	159	159				15	4	9.540,0	30,0	7.556,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
8	Trường PTDTBT TH&THCS xã Phú Luông	409	409				15	4	24.540,0	255,0	19.295,0
9	Trường PTDTBT THCS Mường Nhà	453	453				15	4	27.180,0	435,0	21.250,0
10	Trường PTDTBT THCS Núa Ngam	183	183				15	4	10.980,0	60,0	8.676,0
11	Trường TH số 2 Mường Pồn	105		105			15	4	6.300,0	-	5.006,0
12	Trường TH xã Hua Thanh	60		60			15	4	3.600,0	-	2.860,0
13	Trường TH xã Núa Ngam	102		102			15	4	6.120,0		4.863,0
14	Trường TH xã Thanh An	20			20		15	4	1.200,0	-	953,0
15	Trường TH&THCS Na Ư	285		285			15	4	17.100,0	-	13.586,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
16	Trường TH&THCS Pa Thơm	111		111			15	4	6.660,0	45,0	5.256,0
17	Trường THCS Mường Pồn	178		178			15	4	10.680,0		8.486,0
18	Trường THCS xã Thanh An	9			9		15	4	540,0		429,0
19	Trường THCS xã Thanh Nưa	139			139		15	4	8.340,0	-	6.626,0
20	Trường THPT huyện Điện Biên	83				83	15	4	4.980,0		3.957,0
21	Trường THPT Mường Nhà	295				295	15	4	17.700,0	900,0	13.348,0
22	Trường THPT Thanh Chăn	235				235	15	4	14.100,0	693,0	10.652,0
23	Trường THPT Thanh Nưa	195				195	15	4	11.700,0	1.365,0	8.211,0
	<b>Huyện Điện Biên Đông</b>	<b>9.730</b>	<b>8.717</b>	-	-	<b>1.013</b>			<b>583.800,0</b>	<b>156.886,0</b>	<b>339.194,0</b>

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
1	Trường PTDTBT- TH Chua Ta	197	197				15	4	11.820,0	3.040,0	6.976,0
2	Trường PTDTBT- TH Phi Nhù	266	266				15	4	15.960,0	2.000,0	11.092,0
3	Trường PTDTBT - Tiểu học và THCS Suối Lư	362	362				15	4	21.720,0	17.459,0	3.385,0
4	Trường PTDTBT - THCS Phi Nhù	322	322				15	4	19.320,0	5.280,0	11.155,0
5	Trường PTDTBT-TH Xăm Măn	232	232				15	4	13.920,0	3.480,0	8.295,0
6	Trường PTDTBT- TH Keo Lôm	297	297				15	4	17.820,0	6.062,0	9.342,0
7	Trường PTDTBT - THCS Keo Lôm	343	343				15	4	20.580,0	5.145,0	12.264,0
8	Trường PTDTBT-Tiểu học và THCS Na Son	439	439				15	4	26.340,0	5.409,0	16.630,0
9	Trường PTDTBT-TH Tia Đình	226	226				15	4	13.560,0	2.925,0	8.450,0



Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
10	Trường PTDTBT - THCS Tia Dình	252	252				15	4	15.120,0	90,0	11.942,0
11	Trường PTDTBT -TH Mường Tinh	237	237				15	4	14.220,0	3.555,0	8.474,0
12	Trường PTDTBT- TH Quang Trung	340	340				15	4	20.400,0	5.365,0	11.946,0
13	Trường PTDTBT - THCS Sa Dung	475	475				15	4	28.500,0	7.725,0	16.506,0
14	Trường PTDTBT -TH Chiềng Sơ	584	584				15	4	35.040,0	10.820,0	19.243,0
15	Trường PTDTBT - THCS Chiềng Sơ	253	253				15	4	15.180,0	3.795,0	9.046,0
16	Trường PTDTBT- TH Pú Hồng	431	431				15	4	25.860,0	6.442,0	15.428,0
17	Trường PTDTBT - THCS Pú Hồng	359	359				15	4	21.540,0	4.460,0	13.571,0
18	Trường PTDTBT-Tiểu học và THCS Tân Lập	463	463				15	4	27.780,0	6.945,0	16.554,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
19	Trường PTDTBT- TH Nậm Ngám	202	202				15	4	12.120,0	2.282,0	11.443,0
20	Trường PTDTBT- TH Pu Nhi	91	91				15	4	5.460,0	1.320,0	3.289,0
21	Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	425	425				15	4	25.500,0	15.480,0	7.961,0
22	Trường PTDTBT-Tiểu học Nong U	291	291				15	4	17.460,0	9.957,0	5.961,0
23	Trường PTDTBT - THCS Nong U	191	191				15	4	11.460,0	5.146,0	5.017,0
24	Trường PTDTBT- TH Mường Luân	185	185				15	4	11.100,0	2.775,0	6.614,0
25	Trường PTDTBT- TH Phình Giàng	317	317				15	4	19.020,0	4.815,0	11.286,0
26	Trường PTDTBT- THCS Phình Giàng	178	178				15	4	10.680,0	5.518,0	4.101,0
27	Trường PTDTB -TH Luân Giới	332	332				15	4	19.920,0	5.130,0	11.751,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
28	Ttrường PTDTBT-Tiểu học và THCS Mường Luân	339	339				15	4	20.340,0	5.085,0	12.120,0
29	Trường PTDTBT TH Su Lư	88	88				15	4	5.280,0	2.655,0	2.086,0
30	Trường THPT Trần Can	774				774	15	4	46.440,0	840,0	36.230,0
31	Trường THPT Mường Luân	239				239	15	4	14.340,0	450,0	11.036,0
	<b>Huyện Tuần Giáo</b>	<b>5.346</b>	<b>2.297</b>	<b>2.090</b>	-	<b>959</b>			<b>320.760,0</b>	<b>6.172,0</b>	<b>249.949,0</b>
1	Trường PTDTBT TH Ta Ma	272	272				15	4	16.320,0	-	12.967,0
2	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	227	227				15	4	13.620,0	-	10.821,0
3	Trường TH Phình Sáng	120		120			15	4	7.200,0	-	5.721,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kính thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
4	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	215	215				15	4	12.900,0	135,0	10.142,0
5	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	373	373				15	4	22.380,0	-	17.781,0
6	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	233	233				15	4	13.980,0	90,0	11.036,0
7	Trường THCS Rạng Đông	91		91			15	4	5.460,0	-	4.338,0
8	Trường TH Mùn Chung	161		161			15	4	9.660,0	-	7.675,0
9	Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	296	296				15	4	17.760,0	345,0	13.837,0
10	Trường TH Nà Tông	112		112			15	4	6.720,0	-	5.339,0
11	Trường TH Mường Mùn	108		108			15	4	6.480,0	-	5.149,0
12	Trường TH Nậm Múc	37		37			15	4	2.220,0	-	1.764,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
13	Trường PTDTBT THCS Mường Mùn	166	166				15	4	9.960,0	30,0	7.890,0
14	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	310	310				15	4	18.600,0	-	14.778,0
15	Trường TH Mường Thín	81		81			15	4	4.860,0	-	3.861,0
16	Trường THCS Mường Thín	75		75			15	4	4.500,0	-	3.575,0
17	Trường THCS Nà Sáy	91		91			15	4	5.460,0	60,0	4.290,0
18	Trường TH Khong Hin	82		82			15	4	4.920,0	-	3.909,0
19	Trường THCS Khong Hin	125		125			15	4	7.500,0	-	5.959,0
20	Trường TH Quài Tở	32		32			15	4	1.920,0	-	1.525,0
21	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	205	205				15	4	12.300,0	-	9.773,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
22	Trường THCS Quài Cang	23		23			15	4	1.380,0	15,0	1.085,0
23	Trường TH Số 1 Quài Nưa	40		40			15	4	2.400,0	-	1.907,0
24	Trường TH Số 2 Quài Nưa	7		7			15	4	420,0	-	334,0
25	Trường THCS Quài Nưa	113		113			15	4	6.780,0	-	5.387,0
26	Trường TH Bình Minh	170		170			15	4	10.200,0	30,0	8.080,0
27	Trường TH Quài Cang	31		31			15	4	1.860,0	90,0	1.406,0
28	Trường TH Xuân Ban	26		26			15	4	1.560,0	-	1.239,0
29	Trường TH Số 2 Quài Cang	8		8			15	4	480,0	30,0	358,0
30	Trường TH Chiềng Sinh	7		7			15	4	420,0	-	334,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
31	Trường THCS Vừ A Dính	46		46			15	4	2.760,0	-	2.193,0
32	Trường THCS Chiềng Sinh	153		153			15	4	9.180,0	4.365,0	3.826,0
33	Trường TH Ban Mai	10		10			15	4	600,0	-	477,0
34	Trường TH&THCS Tỏa Tinh	223		223			15	4	13.380,0	-	10.631,0
35	Trường TH Pú Nhung	81		81			15	4	4.860,0	90,0	3.790,0
36	Trường THPT Tuần Giáo	497				497	15	4	29.820,0		23.693,0
37	Trường THPT Mùn Chung	295				295	15	4	17.700,0	712,0	13.497,0
38	Trường THCS -THPT Quài Tở	204		37		167	15	4	12.240,0	180,0	9.582,0
	<b>Huyện Tủa Chùa</b>	<b>7.710</b>	<b>5.756</b>	<b>1.177</b>	<b>-</b>	<b>777</b>	<b>345</b>	<b>92</b>	<b>462.600,0</b>	<b>9.281,0</b>	<b>362.811,0</b>

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
1	PTDTBT TH Sinh Phình Số 1	284	284				15	4	17.040,0		13.539,0
2	Trường PTDT Bán trú TH Sín Chải	466	466				15	4	27.960,0		22.215,0
3	Trường PTDT Bán trú TH Tả Phìn	302	302				15	4	18.120,0		14.397,0
4	Trường PTDT Bán trú TH Tả Sìn Thàng	466	466				15	4	27.960,0		22.215,0
5	Trường PTDT Bán trú TH Trung Thu	342	342				15	4	20.520,0		16.304,0
6	Trường PTDT Bán trú THCS Mường Đùn	193	193				15	4	11.580,0		9.201,0
7	Trường PTDT Bán trú THCS Sín Chải	363	363				15	4	21.780,0		17.305,0
8	Trường PTDT Bán trú THCS Sinh Phình	462	462				15	4	27.720,0		22.024,0
9	Trường PTDT Bán trú						15				



Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
	THCS Tả Phìn	165	165					4	9.900,0		7.866,0
10	Trường PTDT Bán trú THCS Trung Thu	274	274				15	4	16.440,0		13.062,0
11	Trường PTDT Bán trú THCS Tòa Thành	373	373				15	4	22.380,0		17.781,0
12	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	191	191				15	4	11.460,0		9.105,0
13	Trường PTDTBT TH Mường Báng	439	439				15	4	26.340,0		20.928,0
14	Trường PTDTBT TH Mường Đun	211	211				15	4	12.660,0		10.059,0
15	Trường PTDTBT TH Tòa Thành số 1	276	276				15	4	16.560,0		13.157,0
16	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	355	355				15	4	21.300,0		16.923,0
17	Trường PTDTBT TH&THCS Huổi Sớ	266	266				15	4	15.960,0		12.681,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XII đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XII đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
18	Trường PTDTBT TH&THCS Lao Xả Phình	328	328				15	4	19.680,0	-	15.636,0
19	Trường TH Tủa Thàng số 2	71		71			15	4	4.260,0		3.385,0
20	Trường THCS Mường Báng	505		505			15	4	30.300,0	2.355,0	22.203,0
21	Trường THCS và THPT Quyết Tiến	492		393		99	15	4	29.520,0	678,0	24.265,0
22	Trường THCS-THPT Tả Sin Thàng	424		208		216	15	4	25.440,0	5.528,0	15.821,0
23	Trường THPT huyện Tủa Chùa	462				462	15	4	27.720,0	720,0	22.739,0
	<b>Huyện Mường Ảng</b>	<b>2.476</b>	<b>238</b>	<b>1.538</b>		<b>-</b>			<b>148.560,0</b>	<b>1.350,0</b>	<b>116.961,0</b>
1	Trường PTDT BT TH Ảng Tở	69	69				15	4	4.140,0	30,0	3.266,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
2	Trường PTDT BT TH Bản Bua	169	169				15	4	10.140,0		8.056,0
3	Trường TH Ảng Cang	43		43			15	4	2.580,0		2.050,0
4	Trường TH Ảng Nưa	5		5			15	4	300,0		238,0
5	Trường TH Búng Lao	30		30			15	4	1.800,0		1.430,0
6	Trường TH Hua Nguồn	136		136			15	4	8.160,0		6.483,0
7	Trường TH Mường Đẳng	79		79			15	4	4.740,0		3.766,0
8	Trường TH Năm Lịch	119		119			15	4	7.140,0	45,0	5.637,0
9	Trường TH Ngồi Cáy	69		69			15	4	4.140,0		3.289,0
10	Trường TH Xuân Lao	83		83			15	4	4.980,0		3.957,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
11	Trường THCS Ấng Càng	178		178			15	4	10.680,0	30,0	8.462,0
12	Trường THCS Ngồi Cáy	81		81			15	4	4.860,0	45,0	3.826,0
13	Trường TH Mường Lạn	46		46			15	4	2.760,0		2.193,0
14	Trường THCS Ấng Nưa	20		20			15	4	1.200,0		953,0
15	Trường THCS Ấng Tở	198		198			15	4	11.880,0		9.439,0
16	Trường THCS Búng Lao	143		143			15	4	8.580,0		6.817,0
17	Trường THCS Mường Đẳng	90		90			15	4	5.400,0	60,0	4.243,0
18	Trường THCS Mường Lạn	32		32			15	4	1.920,0		1.525,0
19	Trường THCS Năm Lịch	107		107			15	4	6.420,0		5.101,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
20	Trường THCS Xuân Lao	79		79			15	4	4.740,0		3.766,0
21	Trường THPT Búng Lao	453				453	15	4	27.180,0	885,0	20.892,0
22	Trường THPT Mường Ảng	247				247	15	4	14.820,0	255,0	11.572,0
	<b>Huyện Mường Nhé</b>	<b>7.076</b>	<b>6.245</b>	<b>47</b>	<b>-</b>	<b>784</b>			<b>424.560,0</b>	<b>2.715,0</b>	<b>335.166,0</b>
1	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 1	226	226				15	4	13.560,0	-	10.774,0
2	Trường PTDTBT TH Chung Chải số 2	234	234				15	4	14.040,0	-	11.155,0
3	Trường PTDTBT TH Huổi Lếch	211	211				15	4	12.660,0	-	10.059,0
4	Trường PTDTBT TH Leng Su Sin	207	207				15	4	12.420,0	30,0	9.844,0
5	Trường PTDTBT TH Mường Toong số 1	343	343				15	4	20.580,0	-	16.351,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
6	Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 1	150	150				15	4	9.000,0	30,0	7.127,0
7	Trường PTDTBT TH Nậm Kè số 2	176	176				15	4	10.560,0	-	8.390,0
8	Trường PTDTBT TH Nậm Pồ	190	190				15	4	11.400,0	-	9.058,0
9	Trường PTDTBT TH Nậm Vi	325	325				15	4	19.500,0	-	15.493,0
10	Trường PTDTBT TH Pá Mỳ	210	210				15	4	12.600,0	45,0	9.975,0
11	Trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 2	127	127				15	4	7.620,0	15,0	6.042,0
12	Trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 1	122	122				15	4	7.320,0	-	5.816,0
13	Trường PTDTBT TH Sen Thượng	61	61				15	4	3.660,0	-	2.908,0
14	Trường PTDTBT TH Sín Thầu	76	76				15	4	4.560,0	-	3.623,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
15	Trường PTDTBT TH Trần Văn Thọ	363	363				15	4	21.780,0	90,0	17.233,0
16	Trường PTDTBT THCS Chung Chải	456	456				15	4	27.360,0	225,0	21.559,0
17	Trường PTDTBT THCS Huổi Léch	199	199				15	4	11.940,0	-	9.487,0
18	Trường PTDTBT THCS Leng Su Sin	265	265				15	4	15.900,0	-	12.633,0
19	Trường PTDTBT THCS M. Toong	497	497				15	4	29.820,0	645,0	23.180,0
20	Trường PTDTBT THCS Mường Nhé	609	609				15	4	36.540,0	165,0	28.901,0
21	Trường PTDTBT THCS Nậm Kè	390	390				15	4	23.400,0	45,0	18.556,0
22	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi	281	281				15	4	16.860,0	-	13.396,0
23	Trường PTDTBT THCS Pá Mỳ	234	234				15	4	14.040,0	45,0	11.119,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
24	Trường PTDTBT THCS Quảng Lâm	239	239				15	4	14.340,0	-	11.394,0
25	Trường PTDTBT THCS Sín Thầu	54	54				15	4	3.240,0	-	2.574,0
26	Trường THCS Sen Thượng	47		47			15	4	2.820,0	-	2.241,0
27	Trường THPT Mường Nhé	784				784	15	4	47.040,0	1.380,0	36.278,0
	<b>Huyện Nậm Pồ</b>	<b>8.150</b>	<b>6.538</b>	<b>677</b>	-	<b>935</b>			<b>489.000,0</b>	<b>730,0</b>	<b>387.945,0</b>
1	BT THCS Nà Hỳ	387	387				15	4	23.220,0		18.449,0
2	BT THCS Nậm Khăn	285	285				15	4	17.100,0		13.586,0
3	BT THCS Pa Tần	252	252				15	4	15.120,0		12.013,0
4	PTDTBT TH Chà Nưa	186	186				15	4	11.160,0		8.867,0



Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
5	PTDTBT TH Chà Tở	289	289				15	4	17.340,0	670,0	13.245,0
6	PTDTBT TH Nà Bùng	352	352				15	4	21.120,0		16.780,0
7	PTDTBT TH Na Cô Sa	498	498				15	4	29.880,0		23.740,0
8	PTDTBT TH Nà Hỳ số 2	260	260				15	4	15.600,0		12.395,0
9	PTDTBT TH Nà Khoa	244	244				15	4	14.640,0		11.632,0
10	PTDTBT TH Nậm Nhừ	235	235				15	4	14.100,0		11.203,0
11	PTDTBT TH Nậm Tin	327	327				15	4	19.620,0		15.589,0
12	PTDTBT TH Pa Tần	289	289				15	4	17.340,0		13.777,0
13	PTDTBT TH Phìn Hồ	197	197				15	4	11.820,0		9.391,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
14	PTDTBT TH Tân Phong	199	199				15	4	11.940,0		9.487,0
15	PTDTBT TH Vàng Đán	321	321				15	4	19.260,0		15.303,0
16	PTDTBT THCS Chà Cang	145	145				15	4	8.700,0		6.912,0
17	PTDTBT THCS Chà Tở	194	194				15	4	11.640,0		9.248,0
18	PTDTBT THCS Nà Búng	531	531				15	4	31.860,0		25.314,0
19	PTDTBT THCS Na Cô Sa	355	355				15	4	21.300,0		16.923,0
20	PTDTBT THCS Nà Khoa	558	558				15	4	33.480,0		26.601,0
21	PTDTBT THCS Nậm Tin	251	251				15	4	15.060,0		11.966,0
22	PTDTBT THCS Phìn Hồ	183	183				15	4	10.980,0		8.724,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
23	TH Chà Cang	182		182			15	4	10.920,0		8.676,0
24	TH Nhà Hỷ số 1	257		257			15	4	15.420,0		12.252,0
25	TH Si Pa Phìn	102		102			15	4	6.120,0		4.863,0
26	THCS Chà Nưa	92		92			15	4	5.520,0		4.386,0
27	THCS Tân Phong	44		44			15	4	2.640,0		2.098,0
28	Trường THPT Chà Cang	479				479	15	4	28.740,0	60,0	22.787,0
29	Trường THPT Nậm Pồ	456				456	15	4	27.360,0		21.738,0
	<b>Huyện Mường Chà</b>	<b>5.660</b>	<b>4.078</b>	<b>802</b>	<b>149</b>	<b>631</b>			<b>339.600,0</b>	<b>2.207,0</b>	<b>271.574,0</b>
1	Trường PTDTBT TH Hừa Ngải	292	292				15	4	17.520,0	-	13.920,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
2	Trường PTDTBT TH Huổi Lèng	186	186				15	4	11.160,0	-	8.867,0
3	Trường PTDTBTTH Huổi Mí	287	287				15	4	17.220,0	75,0	13.741,0
4	Trường PTDTBT TH Ma Thi Hồ	395	395				15	4	23.700,0	300,0	19.069,0
5	Trường PTDTBTTH Mường Anh	113	113				15	4	6.780,0	30,0	5.363,0
6	Trường PTDTBT TH Nậm He	312	312				15	4	18.720,0	43,0	14.839,0
7	Trường PTDTBTTH Nậm Nèn	123	123				15	4	7.380,0	-	5.864,0
8	Trường PTDTBT TH Sa Lông	165	165				15	4	9.900,0	-	7.866,0
9	Trường PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	501	501				15	4	30.060,0	1.575,0	25.135,0
10	Trường PTDTBT TH số 2 Na Sang	118	118				15	4	7.080,0	-	5.625,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
11	Trường PTDTBTTH số 2 Sá Tông	197	197				15	4	11.820,0	-	9.391,0
12	Trường PTDTBT THCS Hừa Ngải	238	238				15	4	14.280,0	360,0	11.060,0
13	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	168	168				15	4	10.080,0	150,0	8.128,0
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	175	175				15	4	10.500,0	75,0	8.402,0
15	Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ	219	219				15	4	13.140,0	75,0	10.380,0
16	Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	222	222				15	4	13.320,0	135,0	10.690,0
17	Trường PTDTBT THCS Na Sang	220	220				15	4	13.200,0	75,0	10.428,0
18	Trường PTDTBT THCS Sa Lông	147	147				15	4	8.820,0	30,0	6.984,0
19	Trường Tiểu học số 1 Mường Mươn	92		92			15	4	5.520,0	-	4.386,0

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khẩu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
20	Trường Tiểu học số 1 Na Sang	141		141			15	4	8.460,0	60,0	6.674,0
21	Trường Tiểu học số 2 Mường Mươn	117		117			15	4	7.020,0	225,0	5.399,0
22	Trường TH Thị trấn Mường Chà	100			100		15	4	6.000,0	-	4.767,0
23	Trường THCS Mường Anh	96		96			15	4	5.760,0	30,0	4.553,0
24	Trường TH&THCS Mường Tùng	274		274			15	4	16.440,0	300,0	13.300,0
25	Trường THCS Nậm Nèn	82		82			15	4	4.920,0	60,0	3.957,0
26	Trường THCS Thị trấn	49			49		15	4	2.940,0	1.200,0	3.289,0
27	Trường THPT Mường Chà	631				631	15	4	37.860,0	735,0	29.497,0
	<b>Thị xã Mường Lay</b>	<b>293</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86</b>	<b>207</b>			<b>17.580,0</b>	<b>600,0</b>	<b>13.492,0</b>

Số TT	Tên trường	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo (người)					Định mức hỗ trợ/học sinh/tháng (kg gạo)	Số tháng hỗ trợ học kỳ II	Nhu cầu hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2020-2021 (kg)	Khấu trừ gạo còn dư học kỳ 1 năm học 2020-2021 (kg)	Phân bổ đợt 1 học kỳ 2 năm học 2020-2021
		Tổng số	Chia ra								
			Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường phổ thông dân tộc bán trú	Học sinh tiểu học và trung học cơ sở bán trú tại các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	HSBT có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, là người kinh thuộc hộ nghèo ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn có nhà ở xa trường hoặc có địa hình cách trở không thể đi đến và trở về trong ngày					
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)+(5)	2	3	4	5	6	7	(8)=(1) x (6) x (7)	9	10
1	Trường THCS Lay Nua	85			85		15	4	5.100,0	120,0	3.957,0
2	Trường THCS Sông Đà	1			1		15	4	60,0		48,0
3	Trường THPT Thị xã Mường Lay	207				207	15	4	12.420,0	480,0	9.487,0